

CTY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

## GỒM CÁC BIỂU

- |                                 |   |                   |
|---------------------------------|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán         | : | Mẫu số B 01 - DNN |
| 2. Bảng cân đối tài khoản       | : | Mẫu số F01 - DNN  |
| 3. Kết quả hoạt động kinh doanh | : | Mẫu số B 02 - DNN |

( Quy Nhơn , ngày 31 tháng 12 năm 2019 )



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>76.425.686.558</b>	<b>85.919.386.708</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.725.452.788</b>	<b>7.061.615.777</b>
1. Tiền	111	5	6.725.452.788	7.061.615.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000</b>	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.321.061.384</b>	<b>63.558.240.966</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.990.007.013	60.724.867.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.206.660.739	3.909.337.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	104.151.779	674.588.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.979.758.147)	(1.750.553.147)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.742.320.430</b>	<b>13.669.016.108</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	7.742.320.430	13.669.016.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.436.851.956</b>	<b>1.630.513.857</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	431.609.680	860.801.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.005.242.276	769.712.822
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.829.128.167</b>	<b>23.682.038.411</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>1.560.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b		1.560.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.135.940.748</b>	<b>20.813.613.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.230.293.721	19.912.965.506
- Nguyên giá	222		50.620.105.416	46.599.558.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-26389811695	(26.686.593.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	905.647.027	900.648.000
- Nguyên giá	228		905647027	900.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.159.137.852</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>830.519.680</b>	<b>821.688.880</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.479.064.524	5.479.064.524
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.648.544.844)	(4.657.375.644)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>703.529.887</b>	<b>486.736.025</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	703.529.887	486.736.025
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>104.254.814.725</b>	<b>109.601.425.119</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.576.744.338</b>	<b>45.361.140.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.444.943.602</b>	<b>44.229.339.669</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.382.375.885	2.807.699.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	35.310.389	95.249.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.885.315.047	1.248.167.899
4. Phải trả người lao động	314		2.370.351.592	610.665.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			20.074.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.935.113.408	2.202.254.759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	26.217.998.630	36.603.848.050
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		618.478.651	641.379.893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.131.800.736</b>	<b>1.131.800.736</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	1.131.800.736	1.131.800.736
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>64.678.070.387</b>	<b>64.240.284.714</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>64.678.070.387</b>	<b>64.240.284.714</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40391470000	40.391.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(54.000.000)	(54.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.028.679.974	17.028.679.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	7.311.920.413	6.874.134.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	2.985.358.382	2.985.358.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	4.326.562.031	3.888.776.358
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>104.254.814.725</b>	<b>109.601.425.119</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	675.207.778.554	714.880.535.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		675.207.778.554	714.880.535.257
4. Giá vốn hàng bán	11	22	640.633.049.434	676.175.761.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		34.574.729.120	38.704.774.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.418.136.886	3.405.687.199
7. Chi phí tài chính	22	24	2.310.517.070	4.139.768.166
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		3.572.485.725
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	30.762.197.822	35.547.241.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	7.008.272.966	6.823.270.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.088.121.852)	(4.399.819.263)
11. Thu nhập khác	31	26	9.544.789.430	9.294.784.141
12. Chi phí khác	32	27	17.172.031	5.595.544
13. Lợi nhuận khác	40		9.527.617.399	9.289.188.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.439.495.547	4.889.369.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.112.933.516	1.000.592.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.326.562.031	3.888.776.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		963
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29		963



Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH**

389 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		5,439,495,547	4,889,369,334
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	12	(296,781,756)	1,434,691,881
Các khoản dự phòng	3	24, 25	220,374,200	840,325,294
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	23		-6,253,550
Chi phí lãi vay	6	24	2,319,347,870	3,572,485,725
<b>Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>7,682,435,861</b>	<b>10,730,618,684</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3,128,065,542)	6,031,735,285
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,926,695,678)	-1,758,679,094
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,784,396,067)	976,715,989
Tăng, giảm chi phí trả trước	12			409,920,920
Tiền lãi vay đã trả	14	24	2,319,347,870	-3,572,485,725
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	500,592,976	-1,651,378,177
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-895,002,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4,336,780,580)</b>	<b>10,271,445,882</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		5,910,497,105	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1,418,136,886	6,253,550
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,328,633,991</b>	<b>6,253,550</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	19	663,132,703,315	684,873,074,720
Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(663,229,402,115)	-689,856,441,175
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(3,231,317,600)	-3,937,379,700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,328,016,400)</b>	<b>-8,920,746,155</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(336,162,989)</b>	<b>1,356,953,277</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,061,615,777</b>	<b>5,704,662,500</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6,725,452,788</b>	<b>7,061,615,777</b>

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Phát

Kế toán trưởng

Không Thị Hà

Người lập

Hồ Thị Phong Nguyệt



# CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

389 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001, từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/10/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, khí dầu mỏ hóa lỏng và các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, nguyên vật liệu phi kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện vận tải;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, dây chuyền thiết bị đồng bộ. Mua bán hàng điện lạnh công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán hàng điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Bán buôn thuốc lá;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa; kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông. Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

**Các Đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Phù Mỹ - Phù Mỹ - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Việc dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;  
Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm, thuê tài sản được phân bổ đều theo thời gian thực tế bảo hiểm, thuê tài sản;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Các mặt hàng xi măng, xăng dầu, công nghệ phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng và dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	56.441.270	737.210.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.669.011.518	6.324.405.633
<b>Cộng</b>	<b>6.725.452.788</b>	<b>7.061.615.777</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh nghiệp Tư nhân Hoài Thương	2.734.218.000	3.398.965.500
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Khánh	1.999.567.380	2.407.585.890
Công ty TNHH Nguyễn Khánh Sơn	2.974.739.980	2.539.553.750
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc Bảo	-	1.007.905.614
Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	2.222.508.500	1.930.028.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Thu	1.110.724.500	1.563.354.500
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Cảng Quy Nhơn	10.307.394.240	9.218.964.040
CN Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	1.778.545.825	1.885.569.225
Các đối tượng khác	35.862.308.588	36.772.940.789
<b>Cộng</b>	<b>58.990.007.013</b>	<b>60.724.867.808</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan*

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc Bảo	1.110.987.034	1.007.905.614
Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo		463,688,366
Chi nhánh Công ty TNHH Xăng dầu, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	1.778.545.825	1.885.569.225
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	-	
<b>Cộng</b>	<b>2.889.532.859</b>	<b>3.357.163.205</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Xi măng Phúc Sơn	1.205.094.692	2.193.931.297
Công ty Xăng Dầu Bình Định	352.853.490	500.520.020
Công ty Xi măng Nghi Sơn	857.151.457	828.480.438
Công ty CP Xi măng Hoàng Long		213.950.000
Các đối tượng khác	791.561.100	172.455.950
<b>Cộng</b>	<b>3.206.660.739</b>	<b>3.909.337.705</b>

**8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	116.609.680	-	109.113.100	-
Nguyễn Thanh Thì	56.308.000	-	265.475.500	-
Lãi chậm trả dự thu		-	300.000.000	-
Phải thu khác	47.843.779			
<b>Cộng</b>	<b>220.761.459</b>	<b>-</b>	<b>674.588.600</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	315.000.000	-	1.560.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>315.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.560.000.000</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	1.739.953.147	1.750.553.147
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	239.805.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.979.758.147</b>	<b>1.750.553.147</b>

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.256.267.278	-	10.632.142.020	-
Hàng hóa	6.407.618.178		3.036.874.088	
Chi phí mua hàng	78.434.974			
<b>Cộng</b>	<b>7.742.320.430</b>	<b>-</b>	<b>13.669.016.108</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	466.533.067	715.094.518
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo lãnh ngân hàng	53.215.000	145.706.517

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	519.748.067	860.801.035
<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	43.895.793
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	183.781.819	442.840.232
Cộng	183.781.819	486.736.025

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	34.734.522.926	7.596.727.343	4.053.281.427	215.027.261	46.599.558.957
Tăng trong năm	5.910.497.105		-	-	5.910.497.105
Giảm trong năm	1.884.951.619	-	-	-	1.884.951.619
<b>Số cuối năm</b>	<b>38.760.068.412</b>	<b>7.596.727.343</b>	<b>4.053.281.427</b>	<b>215.027.261</b>	<b>50.625.104.443</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	16.771.304.523	7.368.676.633	2.331.585.035	215.027.261	26.686.593.451
Khấu hao trong năm	(713.369.573)	57.746.273	358.841.546		(296.781.754)
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.057.934.950</b>	<b>7.426.422.906</b>	<b>2.690.426.581</b>	<b>215.027.261</b>	<b>26.389.811.697</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	18.863.866.403	228.050.710	1.721.696.392	-	20.813.613.505
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.702.133.462</b>	<b>170.304.437</b>	<b>1.362.854.846</b>	<b>-</b>	<b>24.235.292.746</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.691.714.847 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 17.655.103.497 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>900.648.000</b>	<b>900.648.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>900.648.000</b>	<b>900.648.000</b>

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m<sup>2</sup>. Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH  
CHÍNH**

389 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019					01/01/2019		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				5.479.064.524	4.648.544.846		5.479.064.524	4.657.375.644
- Công ty CP Cà phê Petec (PCF)	0,97%	0,97%	29.200	296.000.000	4.000.000	29.200	296.000.000	4.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	0,13%	0,13%	8.823	136.350.000	59.589.900	8.823	136.350.000	68.412.900
- Công ty CP Kho vận Petec	2,78%	2,78%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 (HTI)	0,00%	0,00%	6	137.524	47.824	6	137.524	55.622
- Công ty CP BD sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petec Land	5,22%	5,22%	200.000	2.000.000.000	1.837.352.122	200.000	2.000.000.000	1.837.352.122
- TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần (PETEC) (PEG)	0,02%	0,02%	49.837	1.046.577.000	747.555.000	49.837	1.046.577.000	747.555.000
<b>Cộng</b>				<b>5.479.064.524</b>	<b>4.648.544.846</b>		<b>5.479.064.524</b>	<b>4.657.375.644</b>

(\*) Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018 của các Công ty nhận đầu tư.

Các Công ty còn lại là cổ phiếu niêm yết, dự phòng được trích lập căn cứ vào giá đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm 2018 cho từng cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
CN Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định	3.000.000.000	2.435.735.000
Công ty CP Thương mại Mặt Trời		-
Công ty TNHH TM và VT Đức Sơn Quảng Nam		-
Công ty CP Cảng Thị Nại	256.269.310	200.156.000
CN TCT TMKT & ĐT - CT CP tại Bình Định		
Các đối tượng khác	1.126.106.579	171.808.327
<b>Cộng</b>	<b>4.382.375.889</b>	<b>2.807.699.327</b>

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	568.943.690	19.049.030
<b>Cộng</b>	<b>568.943.690</b>	<b>19.049.030</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Các đối tượng khác	35.310.389	3.869.428
<b>Tiền thuê kho</b>		18.080.833
<b>Cộng</b>	<b>35.310.389</b>	<b>21.950.261</b>

**17. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	769.712.822	2.336.906.598	2.101.377.144	1.005.242.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	505.505.849	1.112.933.516	500.592.976	1.117.846.389
Thuế thu nhập cá nhân	148.765.107	220.325.931	101.007.361	268.083.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	593.896.943	1.140.036.067	1.132.910.559	601.022.451
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.017.880.721</b>	<b>4.810.202.112</b>	<b>3.835.888.040</b>	<b>2.992.194.793</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	227.800	38.130.960
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.326.760.488	1.263.612.658
Phải trả khác	1.608.225.120	900.511.141
<b>Cộng</b>	<b>2.935.213.408</b>	<b>2.202.254.759</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.131.800.736	1.131.800.736
<b>Cộng</b>	<b>1.131.800.736</b>	<b>1.131.800.736</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	36.603.848.050	652.746.853.895	663.132.703.315	26.217.998.630
<b>Cộng</b>	<b>36.603.848.050</b>	<b>652.746.853.895</b>	<b>663.132.703.315</b>	<b>26.217.998.630</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	40.391.470.000	(54.000.000)	16.128.826.100	9.024.213.130	65.490.509.230
Tăng trong năm	-	-	899.853.874	3.888.776.358	4.788.630.232
Giảm trong năm	-	-	-	6.038.854.748	6.038.854.748
Số dư tại 31/12/2018	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	6.874.134.740	64.240.284.714
Số dư tại 01/01/2019	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	6.874.134.740	64.240.284.714
Tăng trong năm	-	-	-	4.326.562.031	4.326.562.031
Giảm trong năm	-	-	-	3.888.776.358	3.888.776.358
Số dư tại 31/12/2019	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	7.311.920.413	64.678.070.387

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	31_12_2018
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	12.740.640.000	12.740.640.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.650.830.000	27.650.830.000
Cộng	40.391.470.000	40.391.470.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	31_12_2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.039.147	4.039.147
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.874.134.740	9.024.213.130
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	4.326.562.031	3.888.776.358
Phân phối lợi nhuận	3.888.776.358	6.038.854.748
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.888.776.358	6.038.854.748
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		899.853.874
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	457.458.758	899.853.874
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	200.000.000	200.000.000
+ Trả cổ tức	3.231.317.600	4.039.147.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
+ Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>7.311.920.413</b>	<b>6.874.134.740</b>

(\*) Việc trích lập các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/05/2018.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông ngày 24/05/2018 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 8% (tương đương 3.231.317.600 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức và chi trả trong năm 2019.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu kinh doanh xi măng	231.762.039.895	254.821.251.020
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	440.079.921.238	437.389.335.437
Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm		18.961.102.278
Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi		1.247.006.153
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	3.365.817.421	2.347.496.369
Doanh thu thanh lý CCDC		114.344.000
<b>Cộng</b>	<b>675.207.778.554</b>	<b>714.880.535.257</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn kinh doanh xi măng	218.010.489.479	236.812.325.183
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	422.622.559.955	420.576.755.174
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm		18.786.680.800
<b>Cộng</b>	<b>640.633.049.434</b>	<b>676.175.761.157</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	6.261.253	6.253.550
Nhận hỗ trợ thanh toán	229.926.845	369.677.050
Lãi bán hàng trả chậm	1.181.948.788	3.029.756.599
Cổ tức từ các khoản đầu tư	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.418.136.886</b>	<b>3.405.687.199</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	2.308.741.610	3.572.485.725
Chi phí lãi tài khoản ký quỹ	19.437.060	44.614.680
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.830.800)	522.667.761
<b>Cộng</b>	<b>2.319.347.870</b>	<b>4.139.768.166</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	6.065.889.173	6.992.161.759
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	690.279.780	611.914.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.988.914	1.236.858.826
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.029.628.233	1.136.570.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.388.318.667	23.994.069.959
Chi phí bằng tiền khác	1.165.093.055	1.575.665.835
<b>Cộng</b>	<b>30.762.197.822</b>	<b>35.547.241.775</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.958.446.439	2.881.063.369
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	827.881.320	813.128.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.180.949	220.469.130
Chi phí thuế, phí, lệ phí	291.829.610	250.263.703
Trích lập nợ phải thu khó đòi	229.205.000	869.337.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.072.737	1.096.478.045
Chi phí quản lý khác	1.632.656.911	2.200.918.780
<b>Cộng</b>	<b>7.008.272.966</b>	<b>8.331.659.340</b>

**26. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	7.019.520.252	9.289.846.276
Thu nhập từ bồi thường thu hồi đất	1.168.996.000	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	356.273.178	4.937.865
<b>Cộng</b>	<b>9.544.789.430</b>	<b>9.294.784.141</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí phạt chậm nộp thuế	17.172.031	5.595.544
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.172.031</b>	<b>5.595.544</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.439.495.547	4.889.369.334
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	125.172.031	113.595.544
- Điều chỉnh tăng	125.172.031	113.595.544
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
+ Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
+ Phạt thuế, phạt hành chính	17.172.031	5.595.544
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Lãi cổ tức được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.564.667.578	5.002.964.878
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.112.933.516</b>	<b>1.000.592.976</b>

**29. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.326.562.031	3.888.776.358
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.326.562.031	3.888.776.358
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.039.147	4.039.147
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.071</b>	<b>963</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC BÌNH ĐỊNH

389 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Trọng Phát

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

  
Khổng Thị Hà

Người lập

  
Hồ Thị Phong Nguyệt



